

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

## GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Thông báo số 35/TB-STC ngày 16/01/2024 của Sở Tài chính về việc kiểm tra phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

- Tổng số thu ngân sách về phí, lệ phí được giao: 49.030.000.000 đồng.
- Tổng Dự toán chi NSNN được giao: 57.821.000.000 đồng, gồm:
  - Nguồn cân đối Ngân sách địa phương: 57.816.000.000 đồng.
  - Nguồn Ngân sách trung ương phân bổ chi CTMTQG Xây dựng nông thôn mới: 5.000.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Các đơn vị sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

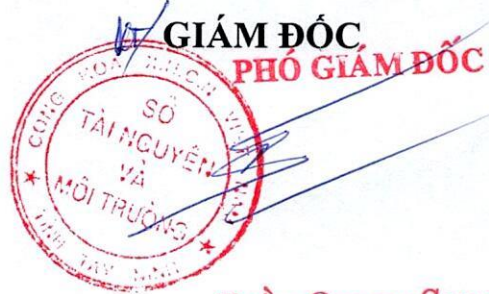
**Điều 3.** Căn cứ dự toán năm 2024 được giao, Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm: Thực hiện công khai dự toán ngân sách, báo cáo tình hình công

khai dự toán ngân sách và tổ chức thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng các phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:** *Thg*

- Ban GD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- BBT Website Sở TNMT (đăng tải);
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Lưu: VT, KH-TC. Dung.



**Trần Quang Sang**



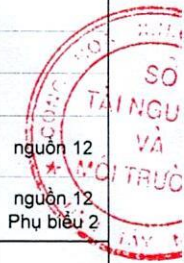


PHỤ LỤC  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

Mã Chương 426

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quý đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
<b>A</b>	<b>PHÂN THU NSNN</b>						
I	Tổng số thu phí, lệ phí	49.030.000.000	5.630.000.000	43.400.000.000	-	-	
II	Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại	32.170.000.000	-	32.170.000.000	-	-	Phụ biểu 1
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	16.860.000.000	5.630.000.000	11.230.000.000	-	-	
<b>B</b>	<b>PHÂN CHI NSNN</b>	<b>57.821.000.000</b>	<b>43.922.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.499.000.000</b>	<b>11.400.000.000</b>	
<b>B.1</b>	<b>NGÂN SÁCH TỈNH GIAO</b>	<b>57.816.000.000</b>	<b>43.917.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.499.000.000</b>	<b>11.400.000.000</b>	MDP: 200
I	Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	9.067.000.000	9.067.000.000	-	-	-	
	Số biên chế hành chính được giao	55	55				
	Lao động HĐLĐ theo ND 111/NĐ-CP	3	3				
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.374.000.000	7.374.000.000	-	-	-	
	Trong đó:						
+	Kinh phí hoạt động	7.374.000.000	7.374.000.000	-	-	-	nguồn 13
	Quý lương (LCS 1.490.000 đồng)	5.554.000.000	5.554.000.000				
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP	281.000.000	281.000.000				
	Kinh phí đặc thù cố định	72.000.000	72.000.000				
	Chi hoạt động thường xuyên	1.467.000.000	1.467.000.000				
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.693.000.000	1.693.000.000	-	-	-	
	Trong đó:						
+	Kinh phí mua sắm sửa chữa	105.000.000	105.000.000				nguồn 12
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao	1.588.000.000	1.588.000.000				nguồn 12 Phụ biểu 2
II	Chi Sự nghiệp Kinh tế (Loại 280 - Khoản 332)	32.499.000.000	30.000.000.000	-	2.499.000.000	-	
	Số người làm việc trong đơn vị SNG công lập được phân bổ	15			15		
	Lao động HĐLĐ theo ND 111/NĐ-CP	1			1		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.749.000.000	-	-	1.749.000.000	-	
	Trong đó:						
+	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng đến 1.800.000 đồng	231.000.000	-	-	231.000.000	-	nguồn 0114
+	Kinh phí hoạt động	1.518.000.000	-	-	1.518.000.000	-	nguồn 13
	Quý lương (LCS 1.490.000 đồng)	1.108.000.000			1.108.000.000		
	Chi hỗ trợ HĐLĐ theo ND số 111/2022/NĐ-CP	79.000.000			79.000.000		
	Chi hoạt động thường xuyên	331.000.000			331.000.000		
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	30.750.000.000	30.000.000.000	-	750.000.000	-	nguồn 12
+	Kinh phí các Nhiệm vụ/Dự án do Sở quản lý	29.950.000.000	29.950.000.000				Phụ biểu 3



TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Sở MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
+	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí trong lĩnh vực khoáng sản (chi Hội đồng thẩm định trữ lượng khoáng sản, đăng tải thông tin đơn vị đề nghị thăm dò khoáng sản)	50.000.000	50.000.000				
+	Kinh phí đấu giá QSDĐ	750.000.000			750.000.000		
III	<b>Chi Sự nghiệp Bảo vệ MT (Loại 250)</b>	<b>16.250.000.000</b>	<b>4.850.000.000</b>	-	-	<b>11.400.000.000</b>	
1	<b>Loại 250 - Khoản 251</b>	<b>11.400.000.000</b>	-	-	-	<b>11.400.000.000</b>	
a	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	<b>3.800.000.000</b>	-	-	-	<b>3.800.000.000</b>	nguồn 13
+	Kinh phí Đặt hàng thực hiện Nhiệm vụ Quan trắc thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh	3.800.000.000				3.800.000.000	
b	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>7.600.000.000</b>	-	-	-	<b>7.600.000.000</b>	nguồn 12
+	Kinh phí Mua sắm thiết bị, hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa thiết bị, vật tư phục vụ vận hành các trạm quan trắc và trung tâm điều hành	1.350.000.000				1.350.000.000	
+	Kinh phí Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu	6.250.000.000				6.250.000.000	
2	<b>Loại 250 - Khoản 278</b>	<b>4.850.000.000</b>	<b>4.850.000.000</b>	-	-	-	
b	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>4.850.000.000</b>	<b>4.850.000.000</b>	-	-	-	nguồn 12
+	Các nhiệm vụ/ dự án môi trường	4.850.000.000	4.850.000.000				Phụ biểu 4
B.2	<b>NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAO</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	-	-	-	MDP: 100
I	<b>Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	-	-	-	
1	<b>Kinh phí thực hiện tự chủ</b>	-					
2	<b>Kinh phí không thực hiện tự chủ</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	-	-	-	nguồn 12
+	<b>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	-	-	-	
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. (Mã CTMTQG 00502)	5.000.000	5.000.000	-	-	-	
	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.	5.000.000	5.000.000				

\* Ghi chú: Trong tổng chi ngân sách trên đã bao gồm mức trích lập quỹ thi đua khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017

**PHỤ BIỂU  
PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI PHÍ, LỆ PHÍ - NĂM 2024**

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	PHÂN BỐ CÁC ĐƠN VỊ				Ghi chú
			Khối Văn phòng Số MS QHNS: 1031424	VP. Đăng ký đất đai MS QHNS: 1029424	TT. Phát triển Quỹ đất MS QHNS: 1029320	TT. Quan trắc TN-MT MS QHNS: 1093489	
I	<b>Tổng số thu phí, lệ phí</b>	<b>49.030.000.000</b>	<b>5.630.000.000</b>	<b>43.400.000.000</b>	-	-	
	1. Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30.000.000	30.000.000	-			
	2. Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	6.000.000	6.000.000	-			
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	2.000.000	2.000.000	-			
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4.200.000.000	4.200.000.000	-			
	5. Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt.	80.000.000	80.000.000	-			
	6. Phí thẩm định báo cáo ĐTM	110.000.000	110.000.000	-			
	7. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	2.000.000	2.000.000	-			
	8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	20.000.000	20.000.000	-			
	9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	1.000.000.000	1.000.000.000	-			
	10. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	36.000.000.000		36.000.000.000			
	11. Phí Khai thác tài liệu	500.000.000		500.000.000			
	12. Phí giao dịch bảo đảm	3.900.000.000		3.900.000.000			
	13. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	180.000.000	180.000.000	-			
	14. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	3.000.000.000		3.000.000.000			
II	<b>Chi từ nguồn phí, lệ phí được để lại</b>	<b>32.170.000.000</b>	-	<b>32.170.000.000</b>	-	-	
	1. Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	-	-	-			
	2. Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	-	-	-			
	3. Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	-	-	-			
	4. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	-	-	-			
	5. Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt.	-	-	-			
	6. Phí thẩm định báo cáo ĐTM	-	-	-			
	7. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	-	-	-			
	8. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	-	-	-			
	9. Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.	-	-	-			
	10. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	28.800.000.000		28.800.000.000			
	11. Phí Khai thác tài liệu	250.000.000		250.000.000			
	12. Phí giao dịch bảo đảm	3.120.000.000		3.120.000.000			
	13. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	-	-	-			
	14. Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất	-	-	-			
III	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước</b>	<b>16.860.000.000</b>	<b>5.630.000.000</b>	<b>11.230.000.000</b>	-	-	

Tên đơn vị: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH  
Chương: 426

Phụ biểu 2

PHỤ BIỂU

PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH - KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ - NĂM 2024

Đơn vị: đồng

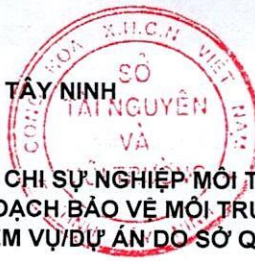
TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.588.000.000</b>	
	<b>KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO</b>		
1	KP đối nội đối ngoại.	27.000.000	
2	KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16.000.000	
3	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	110.000.000	
4	KP phục vụ công tác thu phí - lệ phí	60.000.000	
5	KP hoạt động thanh kiểm tra, xử lý VPHC ngành TNMT	201.000.000	
6	KP Trang phục Thanh tra	43.000.000	
7	KP hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống ISO theo TCVN 9001:2015	10.000.000	
8	KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20.000.000	
9	KP tham dự tòa tối cao, tòa cấp cao theo ủy quyền của UBND tỉnh giải quyết khiếu kiện về đất đai	36.000.000	
10	KP trang bị xe ô tô	1.065.000.000	



PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ - NĂM 2024  
CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN ĐO SỞ QUẢN LÝ

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.950.000.000</b>	-
1	Kinh phí xác định giá đất cụ thể	400.000.000	
2	Kinh phí Khoanh định, phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	410.000.000	
3	Dự án điều tra, đánh giá đất đai lần đầu tỉnh	20.000.000.000	
4	Kinh phí Dự án Đo đạc chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hòa Thành và phường Hiệp Ninh, xã Bình Minh, thành phố Tây Ninh	8.190.000.000	Điều chỉnh dự toán cho nhiệm vụ Lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025
5	Kinh phí Kiểm kê đất đai tỉnh Tây Ninh năm 2024	150.000.000	
6	Kinh phí Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	200.000.000	
7	Kinh phí Đo đạc, cắm mốc ranh đất Công ty cao su 1-5 Tây Ninh bàn giao về địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất được duyệt	50.000.000	
8	Kinh phí Xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2025-2029	50.000.000	
9	Kinh phí Nhiệm vụ: Lập Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	500.000.000	Chuyển tiếp sang năm 2024, đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ đến hết năm 2024 tại Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 08/01/2024



**PHỤ BIỂU PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG  
CÁC NHIỆM VỤ THEO KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG- NĂM 2024  
CHI TIẾT CÁC NHIỆM VỤ/DỰ ÁN/ĐO SỞ QUẢN LÝ**

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Kinh phí phân bổ năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.850.000.000</b>	
<b>I.</b>	<b>DỰ ÁN/NHIỆM VỤ CHUYÊN TIẾP</b>	<b>1.252.000.000</b>	
1	Dự án: Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với thực tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	400.000.000	
2	Dự án: Điều tra, đánh giá hiện trạng phát sinh, quản lý chất thải nguy hại, chất thải y tế và xây dựng quy chế quản lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	852.000.000	
<b>II.</b>	<b>DỰ ÁN/NHIỆM VỤ MỚI</b>	<b>2.658.000.000</b>	
1	Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.420.000.000	
2	Xây dựng Kế hoạch Ứng phó sự cố tràn dầu tỉnh Tây Ninh	390.000.000	
3	Đề án tổng thể xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2023-2025	500.000.000	
+	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường	250.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần:
+	Chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài nguyên nước và khoáng sản	250.000.000	Dự án, nhiệm vụ thành phần:
4	Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt	240.000.000	
5	Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025	10.000.000	
6	Xây dựng phần mềm quản lý thu và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	98.000.000	
<b>III.</b>	<b>CÁC NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (HÀNG NĂM)</b>	<b>940.000.000</b>	
1	Tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, tham quan học hỏi kinh nghiệm trong nước	60.000.000	
2	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát và thu mẫu chất thải và phân tích làm cơ sở xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường.	120.000.000	
3	Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền và triển khai mô hình điểm phân loại rác tại nguồn cho các đơn vị cấp huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội, các khu dân, tổ tự quản,...	200.000.000	
4	Xây dựng kế hoạch lấy mẫu, phân tích hàm lượng các thông số ô nhiễm có trong nước thải phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	100.000.000	Các nhiệm vụ khác
5	Thẩm định các loại hồ sơ môi trường	460.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	70.000.000	
+	Kinh phí chi hội đồng thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	390.000.000	